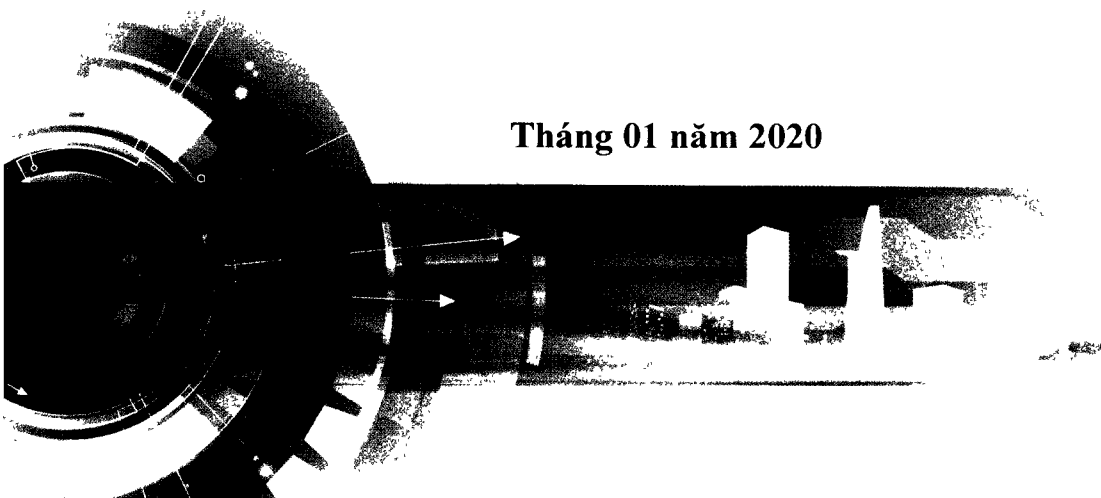


TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
KHỐI VĂN PHÒNG
QUÝ IV NĂM 2019

Tháng 01 năm 2020





EVNPECC2

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2**

**DANH MỤC BÁO BIỂU BÁO CÁO TÀI CHÍNH KHỐI VĂN PHÒNG
QUÝ IV NĂM 2019**

STT	TÊN BIỂU MẪU	MÃ BIỂU
1	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	B 01a - DN
2	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	B 02a - DN
3	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	B 03a - DN
4	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	B 09a - DN

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 225 /PECC2-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020.

V/v Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh quý 4 năm 2019 của đơn vị cấp trên.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN);
- Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE).

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 2 (mã giao dịch: TV2) giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính Khối Văn Phòng Công Ty quý 4 năm 2019 biến động tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2018 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Tăng/ giảm	Tỷ lệ (%)
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(3)/(2)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	445.829.054.436	592.889.538.502	(147.060.484.066)	(24,80)
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	87.323.858.405	71.533.186.364	15.790.672.041	22,07
Lợi nhuận sau thuế	68.797.559.068	59.533.324.279	9.264.234.789	15,56

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 24,8% tương ứng giảm 147.060 triệu đồng, tuy nhiên lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng 22,07% tương ứng tăng 15.791 triệu đồng nên lợi nhuận sau thuế tăng 15,56 % tương ứng tăng 9.264 triệu đồng.

Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 2 kính giải trình với UBCKNN và HOSE về việc tăng lợi nhuận sau thuế trong báo cáo tài chính quý 4 năm 2019.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

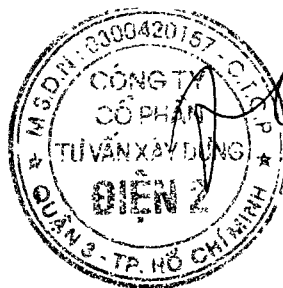
Đính kèm:

- Báo cáo tài chính Khối Văn Phòng quý 4 năm 2019.

Địa chỉ website đăng tải BCTC:

<http://www.pecc2.com>.

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Chơn Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4 năm 2019
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.767.925.839.167	1.757.833.121.433
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	174.158.842.682	203.083.761.330
1. Tiền	111		30.508.842.682	51.404.243.250
2. Các khoản tương đương tiền	112		143.650.000.000	151.679.518.080
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	509.400.000.000	833.400.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		509.400.000.000	833.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		508.900.639.894	668.442.598.744
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	356.121.524.288	502.493.033.200
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27.228.752.531	62.937.312.350
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		12.412.112.536	14.797.291.943
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			200.732.428
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	122.976.518.685	95.867.869.906
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(9.838.268.146)	(7.853.641.083)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		497.805.371.061	51.482.758.628
1. Hàng tồn kho	141	10	497.805.371.061	51.482.758.628
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		77.660.985.530	1.424.002.731
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.321.920.383	1.315.808.181
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		75.339.065.147	108.194.550
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		452.633.574.584	360.274.305.136
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		26.855.747.213	26.856.847.213
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		23.940.729.473	23.940.729.473
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.915.017.740	2.916.117.740
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		278.089.626.616	177.333.250.664
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	116.718.462.011	16.814.863.596
- Nguyên giá	222		176.801.875.914	63.878.526.707
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.083.413.903)	(47.063.663.111)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	161.371.164.605	160.518.387.068
- Nguyên giá	228		193.935.243.596	183.261.562.163
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(32.564.078.991)	(22.743.175.095)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.083.903.795	67.534.477.426
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	4.083.903.795	67.534.477.426
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	114.607.074.322	23.134.045.200
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	96.560.250.000	5.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	18.406.850.600	18.406.850.600
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(360.026.278)	(272.805.400)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		28.997.222.638	65.415.684.633
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.752.115.449	4.968.347.168
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		27.245.107.189	60.447.337.465
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		2.220.559.413.751	2.118.107.426.569

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		1.288.255.750.482	1.419.074.097.920
I. Nợ ngắn hạn	310		1.024.217.603.319	1.060.942.784.697
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	585.927.893.157	273.626.448.875
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		44.327.686.290	68.904.321.217
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	12.470.776.651	75.371.755.686
4. Phải trả người lao động	314		125.920.895.134	238.207.033.336
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	126.876.601.815	298.029.024.149
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		10.777.296.002	17.085.434.240
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		530.315.604	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	59.522.509.493	25.665.559.278
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	39.164.375.562	24.167.935.285
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5.263.316.997	5.849.417.305
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.435.936.614	34.035.855.326
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		264.038.147.163	358.131.313.223
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		102.896.820.060	121.956.574.600
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	17.329.235.568	17.329.235.568
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		142.811.731.163	217.735.469.096
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.000.360.372	1.110.033.959

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		932.303.663.269	699.033.328.649
I. Vốn chủ sở hữu	410		932.253.137.872	698.982.803.252
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	240.101.180.000	123.131.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		240.101.180.000	123.131.590.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	4.922.641.050	4.922.641.050
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	12.641.457.169	12.641.457.169
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	254.772.613.478	142.220.172.460
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		419.808.999.975	416.061.104.373
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		344.931.638.035	196.818.412.338
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		74.877.361.940	219.242.692.035
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		6.246.200	5.838.200
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		50.525.397	50.525.397
1. Nguồn kinh phí	431		50.525.397	50.525.397
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2.220.559.413.751	2.118.107.426.569

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020
 Phó Tổng Giám Đốc

Người lập biểu

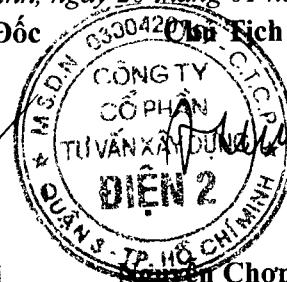
Kế Toán Trưởng

Chức vụ: **Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc**

Hoàng Thụy Hoài Yên

Bùi Thị Ngọc Lý

Phạm Liên Hải



Hoàng Thụy Hoài Yên

Bùi Thị Ngọc Lý

Phạm Liên Hải

Nguyễn Chơn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	445.829.054.436	592.889.538.502	2.622.494.585.917	1.702.880.196.618
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		445.829.054.436	592.889.538.502	2.622.494.585.917	1.702.880.196.618
4. Giá vốn hàng bán	11	23	408.096.819.411	496.450.115.393	2.376.717.687.994	1.374.730.944.550
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		37.732.235.025	96.439.423.109	245.776.897.923	328.149.252.068
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	8.909.171.521	13.512.128.387	61.369.514.556	42.784.364.020
7. Chi phí tài chính	22	25	1.062.245.056	1.581.240.279	6.377.366.244	5.641.257.297
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		695.253.152	529.425.335	2.389.044.469	2.085.354.958
8. Chi phí bán hàng	25	26	(68.368.345.426)	19.905.571.759	(54.408.946.537)	62.762.363.135
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	26.623.648.511	16.931.553.094	76.592.402.349	34.729.305.189
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		87.323.858.405	71.533.186.364	278.585.590.423	267.800.690.467
11. Thu nhập khác	31	27	727.178.489	4.176.239.517	8.536.000.451	10.278.112.989
12. Chi phí khác	32	28	666.765.080	4.633.776	2.246.160.629	5.208.416.102
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		60.413.409	4.171.605.741	6.289.839.822	5.069.696.887
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		87.384.271.814	75.704.792.105	284.875.430.245	272.870.387.354
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	4.092.386.429	28.936.763.668	30.813.548.746	77.257.826.384
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	14.494.326.317	(12.765.295.842)	33.202.230.276	(20.509.816.776)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		68.797.559.068	59.533.324.279	220.859.651.223	216.122.377.746
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

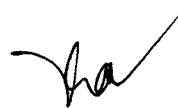
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

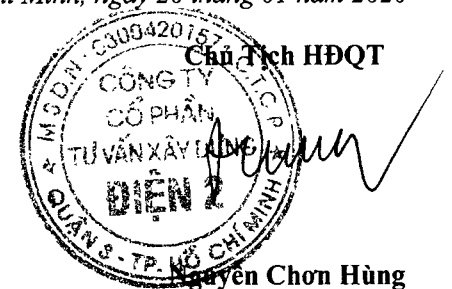




Nguyễn Minh Thu

Bùi Thị Ngọc Lý

Phạm Liên Hải



Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Chơn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

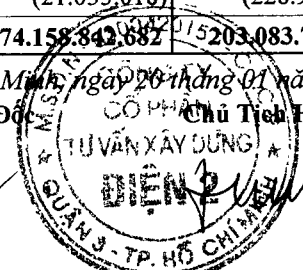
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		284.875.430.245	
2. Điều chỉnh cho các khoản				272.870.387.354
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		22.802.697.204	16.994.524.649
- Các khoản dự phòng	03		(73.437.990.300)	(8.756.893.593)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(302.209.356)	(981.379.726)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(53.273.783.739)	(40.409.446.622)
- Chi phí lãi vay	06		2.389.044.469	2.085.354.958
- Các khoản điều chỉnh khác	07		1.102.550.423	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		184.155.738.946	241.802.547.020
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		122.121.239.247	(375.580.244.197)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(441.774.852.906)	110.651.753.273
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.367.776.625	370.377.572.897
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.210.119.517	(4.683.599.347)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.855.454.659)	(1.892.890.788)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(50.404.933.608)	(95.965.197.538)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		68.408.000	41.308.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(43.131.945.478)	(3.199.542.045)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(223.243.904.316)	241.551.707.275
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(102.014.796.391)	(21.028.667.697)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6.818.182	16.378.524
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(485.700.000.000)	(956.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		809.700.000.000	756.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(91.560.250.000)	(5.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		48.911.806.618	36.620.410.299
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		179.343.578.409	(188.791.878.874)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		186.298.688.796	97.302.072.464
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(171.302.248.519)	(91.702.947.816)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(5.899.531.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14.996.440.277	(300.406.352)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(28.903.885.630)	52.459.422.049
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		203.083.761.330	150.853.313.772
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(21.033.018)	(228.974.491)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		174.159.843.682	150.203.083.761.330

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020
Phó Tổng Giám Đốc

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Chủ tịch HĐQT



Tạ Đào Hồng Phước

Bùi Thị Ngọc Lý

Phạm Liên Hải

Nguyễn Chơn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - PECC2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi trên cơ sở sở hữu hóa doanh nghiệp Nhà nước, từ Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 2 thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 338/QĐ-BCN ngày 26/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300420157, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 13 tháng 10 năm 2009, Công ty đã chính thức niêm yết 4.439.000 cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV2.

Ngày 06 tháng 06 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 134/QĐ-SGDHCM ngày 22/04/2019 và thông báo số 776/TB-SGDHCM ngày 28/05/2019 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 240.101.180.000 đồng chia thành 24.010.118 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm 12.323.221 cổ phần tương ứng 123.232.210.000 đồng, chiếm 51,33% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 11.686.897 cổ phần tương ứng 116.868.970.000 đồng, chiếm 48,67% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH CỦA CÔNG TY

PECC2 hoạt động trên 3 lĩnh vực chính: (1) Tư vấn điện bao gồm Nhiệt điện, Lưới điện, Thủy điện và Khảo sát; (2) Kinh doanh: tổng thầu EPC, gia công chế tạo thiết bị, cung cấp dịch vụ vận hành thuê Nhà máy điện (O&M); (3) Hoạt động đầu tư: đầu tư vào các nhà máy điện chủ yếu tập trung vào năng lượng sạch như thủy điện nhỏ, mặt trời, gió và Nhà máy điện chạy khí.

Phạm vi hoạt động của Công ty trên toàn lãnh thổ Việt Nam, các nước trong khu vực Châu Á Thái Bình dương.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng.

1.4 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

a. Tên Công ty Liên doanh, liên kết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết
▪ Công ty cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	01 Xã Sơn Mỹ, Huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	25%
▪ Công ty cổ phần đầu tư thủy điện Thác Bà 2	Khu 8, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	45%
▪ Công ty cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau	155 Nguyễn Tất Thành, khóm 1, phường 8, TP Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	25%
b. Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc	Địa chỉ trụ sở chính		
▪ Chi nhánh Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam	Số 45 Dân Chủ, Khu phố 2, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM.		
▪ Chi nhánh Xí nghiệp Cơ Điện	Số 45 Đường số 2, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM.		
c. Văn phòng đại diện	Địa chỉ trụ sở chính		
▪ Văn phòng đại diện tại Myanmar	9FL,192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon- Myanmar		

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo được lập kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính năm 2019 được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018 theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên Quan đến các luồng tiền).

4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào Doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào Doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Quy định như sau:

- a. Tỷ giá giao dịch thực tế khi có hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty với ngân hàng.
- b. Tỷ giá giao dịch thực tế trong trường hợp không có hợp đồng (mua bán ngoại tệ giao ngay, hoán đổi...) Trường hợp hợp đồng không quy định tỉ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản vốn góp hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- c. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:
 - Đối với các khoản nợ phải thu theo tỷ giá Mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV.
 - Đối với các khoản nợ phải trả theo tỷ giá Bán chuyển khoản của ngân hàng BIDV.Công ty thực hiện đánh giá các khoản có gốc ngoại tệ như tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, đầu tư ngắn hạn, dài hạn theo tỷ giá Mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV.

4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay

từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, kế toán đánh giá khả năng thu hồi để ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên đầu tư. Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

4.6 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

- *Tài sản cố định hữu hình và hao mòn:*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty thực hiện việc trích khấu hao theo khung thời gian được EVN quy định thống nhất cho các thành viên trong Tập đoàn theo Quyết định số 323/QĐ-EVN ngày 10/12/2018 của Tập Đoàn Điện lực Việt Nam và văn bản số 6059/EVN-TCKT ngày 7/11/2019 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam xác định thời gian trích khấu hao của nhà máy điện mặt trời.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 05
Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 08

- **Tài sản cố định vô hình và hao mòn:**

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty và phần mềm.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
Các loại phần mềm	03 - 05
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.	

4.8 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ TNDN HOẢN LẠI

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.9 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.10 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả được phân loại và được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

Cuối kỳ lập báo cáo có tiến hành đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo quy định và có lập dự phòng nợ phải trả theo quy định.

4.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN KHOẢN VAY

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng vay, kỳ hạn vay và được phản ánh vào sổ sách kế toán theo quy định.

4.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.13 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán: Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”

Trường hợp dự phòng cần lập kỳ này lớn hơn số đã lập kỳ trước thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí, trường hợp ngược lại thì hoàn nhập ghi giảm chi phí.

4.14 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được ghi nhận tương ứng giá trị quyết toán nguồn hình thành tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.15 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã

thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.16 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SXKD

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển phù hợp với doanh thu được ghi nhận.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.17 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Phản ánh đầy đủ các khoản chi phí lãi vay, các khoản trích trước liên quan chi phí lãi vay, các khoản liên quan lỗ chênh lệch tỷ giá và khoản dự phòng tổn thất khi đầu tư vào đơn vị khác.

4.18 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.
- Theo đó, bên liên quan là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), các đơn vị trực thuộc, các công ty con, các công ty liên doanh và các công ty liên kết của EVN.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
- Tiền mặt	2.124.754.123	640.876.207
- Tiền gửi ngân hàng	28.384.088.559	50.763.367.043
- Các khoản tương đương tiền (*)	143.650.000.000	151.679.518.080
Cộng	174.158.842.682	203.083.761.330

(*): Là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5% đến 5,0%/năm đối với VNĐ và 0% đối với USD.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại 31/12/2019 (VND)		Tại 01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	509.400.000.000	509.400.000.000	833.400.000.000	833.400.000.000
Cộng	509.400.000.000	509.400.000.000	833.400.000.000	833.400.000.000

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 5,5% đến 6,8 %/1 năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Tại 31/12/2019 (VND)		Tại 01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
- Công ty cổ phần năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	87.410.250.000		5.000.000.000	
- Công ty cổ phần đầu tư năng lượng tái tạo Cà Mau	9.150.000.000	-		-
Cộng	96.560.250.000	-	5.000.000.000	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 đã góp vốn đầu tư các Công ty liên kết:

1. Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Sơn Mỹ (SSC) theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3401158688 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 8/5/2019.
2. Công ty Cổ phần đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2001294821 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 21/11/2019.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại 31/12/2019 (VND)			Tại 01/01/2019 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
+ Công ty CP TH Buôn Đôn	16 750.000 000	37.639 263.618		16.750 000 000	38.782.950.000	-
+ Công ty CP EVN Quốc Tế	1 656 850.600	1.296.824.322 (360 026 278)		1.656 850 600	1 384.045.200 (272.805.400)	
Cộng	18.406.850.600	38.936.087.940 (360.026.278)		18.406.850.600	40.166.995.200 (272.805.400)	

- Đến 31/12/2019 tổng số cổ phần của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn (BDHC) là 2.646.366 cổ phần và Công ty cổ phần EVN Quốc tế (EVNI) là 165.686 cổ phần.
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần thủy điện Buôn Đôn (mã cổ phiếu BSA) và Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (mã cổ phiếu EIC) được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày 31/12/2019.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	356.121.524.288	502.493.033.200
- Ban Quản lý dự án nhiệt điện Vĩnh Tân (*)	111.956.475.065	358.005.031.519
- Cty CP NLTT và NN Ninh Thuận (NITSA) (*)	69.631.549.581	
- Công ty CP NL Tái tạo Sơn Mỹ (*)	72.534.769.212	29.750.952.878
- SINOHYDRO-KHIDI (*)		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	101.998.730.430	114.737.048.803
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-

(*): Các khoản có giá trị > 10%

8. PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.690.576.710	464.249.653
- Phải thu thuế TNCN		
- Thu chi hộ nhà thầu phụ	118.161.960.898	26.604.434.048
- Phải thu tạm ứng	2.818.865.461	1.026.070.785
- Ký cược, ký quỹ	186.054.048	67.504.899.095
- Phải thu khác	119.061.568	268.216.325
Cộng	122.976.518.685	95.867.869.906

b) Dài hạn	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
- Ký quỹ taxi, internet, khác	18.000.000	19.100.000
- Ký quỹ thuê nhà, chỗ để xe	2.897.017.740	2.897.017.740
Cộng	2.915.017.740	2.916.117.740

9. DỰ PHÒNG TỔN THẤT TÀI SẢN

Dự phòng phải thu khó đòi

	Tại 31/12/2019 (VND)	
	Số dư nợ quá VND	Số dự phòng VND
- Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng	4.686.027.337	1.405.808.202
- Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm	2.135.051.312	1.067.525.660
- Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm	920.825.489	644.577.843
- Các khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	6.720.356.441	6.720.356.441
Cộng	14.462.260.579	9.838.268.146

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	50.360.945	74.723.345
- Công cụ, dụng cụ	282.921.282	129.447.015
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	497.472.088.834	51.278.588.268
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho (*)	497.805.371.061	51.482.758.628

(*): Giá trị hàng tồn kho liên quan đến các dự án mà Công ty dự kiến sẽ được nghiệm thu và ghi nhận doanh thu trong năm 2020..

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	901.155.375	670.188.183
- Các khoản khác	1.420.765.008	645.619.998
Cộng	2.321.920.383	1.315.808.181
b) Dài hạn	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	266.433.111	395.161.672
- Các khoản khác	1.485.682.338	4.573.185.496
Cộng	1.752.115.449	4.968.347.168

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2019	155.120.740.242	28.140.821.921	-	183.261.562.163
- Tăng khác	1.700.000.000	8.973.681.433	-	10.673.681.433
Tại 31/12/2019	156.820.740.242	37.114.503.354	-	193.935.243.596
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Tại 01/01/2019	5.835.164.344	16.908.010.751	-	22.743.175.095
- Khấu hao trong năm	3.084.573.612	6.736.330.284	-	9.820.903.896
Tại 31/12/2019	8.919.737.956	23.644.341.035	-	32.564.078.991
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2019	149.285.575.898	11.232.811.170	-	160.518.387.068
Tại 31/12/2019	147.901.002.286	13.470.162.319	-	161.371.164.605

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại 01/01/2019	30.645.522.281	5.575.797.546	21.776.234.168	5.880.972.712	-	63.878.526.707
- Mua trong năm		852.256.418	4.435.083.054	2.495.392.671		7.782.732.143
- Đầu tư XDCB hoàn thành					107.484.136.773	107.484.136.773
- Thanh lý trong năm		40.370.000		167.870.000		208.240.000
- Tặng khác						-
- Điều động nội bộ			2.135.279.709			2.135.279.709
Tại 31/12/2019	30.645.522.281	6.387.683.964	24.076.037.513	8.208.495.383	107.484.136.773	176.801.875.914
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2019	18.043.727.272	4.586.964.452	19.507.875.529	4.925.095.858	-	47.063.663.111
- Khấu hao trong năm	1.408.339.104	628.446.930	1.013.327.495	931.712.753	9.244.915.338	13.226.741.620
- Tặng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		40.370.000		166.620.828		206.990.828
- Giảm khác						-
Tại 31/12/2019	19.452.066.376	5.175.041.382	20.521.203.024	5.690.187.783	9.244.915.338	60.083.413.903
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2019	12.601.795.009	988.833.094	2.268.358.639	955.876.854	-	16.814.863.596
Tại 31/12/2019	11.193.455.905	1.212.642.582	3.554.834.489	2.518.307.600	98.239.221.435	116.718.462.011

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
		VND	VND
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.083.903.795	67.534.477.426
	Cộng	4.083.903.795	67.534.477.426
15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN		Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
		VND	VND
	a) Phải trả người bán ngắn hạn	585.927.893.157	273.626.448.875
	- SXED - WIN(*)	20.597.831.001	80.449.826.660
	- SEPEC-China Shanxi Electric Power Engineering Co. (*)	62.807.423.946	
	- Shanghai Zhenhua Port Machinery Co. Ltd (ZPMC) (*)	230.094.102.619	
	- Pacific Group Corporation	71.019.235.224	
	- Hefei JA Solar Technology Co.,Ltd (*)		36.339.458.400
	- Các khoản phải trả người bán khác	201.409.300.367	156.837.163.815
	<i>(*): Các khoản có giá trị > 10%</i>		
	b) Phải trả người bán dài hạn		
	c) Phải trả người bán là các bên liên quan	1.063.175.806	1.530.622.608
16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
		VND	VND
	- Thuế GTGT		34.864.489.023
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.345.378.806	28.936.763.668
	- Thuế thu nhập cá nhân	3.125.397.845	11.570.502.995
	Cộng	12.470.776.651	75.371.755.686
17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
		VND	VND
	- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	978.015.445	444.425.635
	- Trích trước chi phí công trình	125.131.740.070	296.352.987.675
	- Chi phí phải trả khác	766.846.300	1.231.610.839
	Cộng	126.876.601.815	298.029.024.149

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	196.944.225	111.466.073
- Đoàn phí công đoàn	369.386.572	80.577.918
- Phải trả cổ tức	525.511.000	525.511.000
- Khoản góp vốn đầu tư	30.619.457.348	15.145.317.622
- Khoản nhận đóng góp từ CBCNV	379.014.315	331.943.115
- Phải trả liên quan dự án	27.136.764.436	5.981.169.915
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	295.431.597	3.489.573.635
Cộng	59.522.509.493	25.665.559.278

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2019	Tăng	Giảm	Tại 01/01/2019
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
- Vay NH TMKT VN- CN Gia Định		97.000.000.000	97.000.000.000	
- Vay NH BIDV- CN TP.HCM	33.888.161.479	76.951.888.766	57.278.203.895	14.214.476.608
- Vay NH MB - CN Chợ Lớn	5.276.214.083	12.346.800.030	17.024.044.624	9.953.458.677
Cộng	39.164.375.562	186.298.688.796	171.302.248.519	24.167.935.285
b) Vay dài hạn				
- Vay cán bộ CNV	17.329.235.568			17.329.235.568
Cộng	17.329.235.568	-	-	17.329.235.568

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**20.1 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	Tỷ lệ	Tại 31/12/19	Tỷ lệ	Tại 01/01/2019
	%	VND	%	VND
- Vốn góp của Tập đoàn điện lực Việt Nam	51,33%	123.232.210.000	51,32%	63.196.010.000
- Vốn góp của tổ chức America LLC	13,32%	31.977.670.000	13,32%	16.398.810.000
- Vốn góp của cổ đông Tạ Công Sơn	6,39%	15.333.430.000		
- Vốn góp các cổ đông khác	28,97%	69.557.870.000	35,36%	43.536.770.000
Cộng	100%	240.101.180.000	100%	123.131.590.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu,	Vốn khác của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01//2018	58.634.700.000	12.641.457.169	4.922.641.050	77.884.831.988	347.521.423.801	5.430.200	501.610.484.208
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	219.242.692.035		219.242.692.035
- Tăng khác	-	-	-	-		408.000	408.000
- Trích lập quỹ ĐTPPT	-	-	-	64.335.340.472	(64.335.340.472)		-
- Chia cổ tức	64.496.890.000	-	-	-	(64.498.170.000)		(1.280.000)
- Trích quỹ KT, PL	-	-	-	-	(21.445.113.491)		(21.445.113.491)
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(424.387.500)		(424.387.500)
- Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-	-	-		-
Tại 31/12/2018	123.131.590.000	12.641.457.169	4.922.641.050	142.220.172.460	416.061.104.373	5.838.200	698.982.803.252
Tại 01/01/2019	123.131.590.000	12.641.457.169	4.922.641.050	142.220.172.460	416.061.104.373	5.838.200	698.982.803.252
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	256.309.327.324		256.309.327.324
- Tăng khác	-	-	-	-		408.000	408.000
- Trích lập quỹ ĐTPPT	-	-	-	112.552.441.018	(112.552.441.018)		-
- Chia cổ tức	116.969.590.000	-	-	-	(116.969.590.000)		-
- Trích quỹ KT, PL	-	-	-	-	(22.510.488.204)		(22.510.488.204)
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(528.912.500)		(528.912.500)
- Giảm khác	-	-	-	-	-		-
Tại 31/12/2019	240.101.180.000	12.641.457.169	4.922.641.050	254.772.613.478	419.808.999.975	6.246.200	932.253.137.872

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN		
	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	123.131.590.000	58.634.700.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	116.969.590.000	64.496.890.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	240.101.180.000	123.131.590.000
20.4 CỔ PHIẾU		
	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	24.010.118	12.313.159
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường	24.010.118	12.313.159
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	24.010.118	12.313.159
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000
21. CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP		
	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	254.772.613.478	142.220.172.460
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	13.435.936.614	34.035.855.326
- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	1.000.360.372	1.110.033.959
Cộng	269.208.910.464	177.366.061.745
22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	đến 31/12/2019	đến 31/12/2018
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.622.494.585.917	1.702.880.196.618
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.601.842.088.185	1.702.817.304.004
+ Doanh thu bán điện	20.652.497.732	
+ Doanh thu bán vật tư		62.892.614
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.622.494.585.917	1.702.880.196.618

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
+ Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	2.358.033.809.713	1.374.730.944.550
+ Giá vốn bán điện	18.683.878.281	
Cộng	2.376.717.687.994	1.374.730.944.550

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.138.133.675	33.577.738.979
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)		2.851.687.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.178.075.076	2.390.095.428
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.940.961.584	
- Chiết khấu thanh toán	1.982.263.167	1.200.494
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.130.081.054	3.963.641.619
- Tiền lãi khác		
Cộng	61.369.514.556	42.784.364.020

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
- Lãi tiền vay	2.389.044.469	2.085.354.958
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.470.126.216	3.283.096.939
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	430.974.681	
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	360.026.278	272.805.400
- và tổn thất đầu tư		
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(272.805.400)	
Cộng	6.377.366.244	5.641.257.297

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**a) Các khoản chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
- Chi phí bảo hành	(55.745.825.115)	62.519.676.435
- Chi phí quảng cáo	1.336.878.578	242.686.700
Cộng	(54.408.946.537)	62.762.363.135

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	7.857.660.045	5.758.161.442
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng	5.392.044.656	3.824.558.460
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.423.308.214	9.949.439.623
- Thuế phí, lệ phí	1.579.556.654	5.509.777.089
- Chi phí dự phòng	1.984.627.063	(24.376.264.167)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.483.866.617	9.111.218.893
- Chi phí bằng tiền khác	29.609.319.725	21.179.795.196
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.262.019.375	3.772.618.653
Cộng	76.592.402.349	34.729.305.189
27. THU NHẬP KHÁC		
	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
- Thu nhập từ nhượng bán thanh lý tài sản	1.350.540.451	16.378.524
- Thu nhập từ tài trợ	7.185.460.000	10.199.175.000
- Thu nhập khác		62.559.465
Cộng	8.536.000.451	10.278.112.989
28. CHI PHÍ KHÁC		
	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
- Các khoản nộp phạt	1.125.957.637	67.983.648
- Chi phí khác	1.120.202.992	5.140.432.454
Cộng	2.246.160.629	5.208.416.102
29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	284.875.430.245	272.870.387.354
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.037.499.568	103.150.119.912
- Các khoản điều chỉnh giảm	166.016.631.771	3.628.343.538
- Thu nhập chịu thuế TNDN	119.896.298.042	372.392.163.728
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp - Khối Văn phòng	23.718.230.042	74.478.432.746
- Thuế TNDN phải nộp - XNKS	3.810.395.556	580.259.175
- Thuế TNDN phải nộp - XNCĐ	3.284.923.148	1.210.070.892
- Điều chỉnh của kỳ trước		989.063.571
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.813.548.746	77.257.826.384

30.	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
		đến 31/12/2019	đến 31/12/2018
		VND	VND
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.202.230.276	(20.509.816.776)
	Cộng	33.202.230.276	(20.509.816.776)

31.	CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
		đến 31/12/2019	đến 31/12/2018
		VND	VND
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.666.602.668	14.002.930.771
	- Chi phí nhân công	335.430.703.044	364.215.774.762
	- Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.811.946.984	16.994.524.649
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.436.017.962.611	830.049.134.561
	- Chi phí khác bằng tiền khác	36.490.085.356	136.847.561.801
	Cộng	2.845.417.300.663	1.362.109.926.544

32.	NHỮNG THÔNG TIN KHÁC		
32.1	THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN		
	<i>Số liệu chi tiết trang 19 đến trang 22</i>		
	<i>a) Thu nhập của HĐQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc</i>	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
		đến 31/12/2019	đến 31/12/2018
		VND	VND
	- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	3.640.895.326	3.107.608.364
	- Thù lao Hội đồng Quản trị	234.000.000	210.300.000
	- Thu nhập và thù lao Ban kiểm soát	489.599.817	452.412.056
	Cộng	4.364.495.143	3.770.320.420

<i>b) Giao dịch với các bên liên quan (tt)</i>	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	đến 31/12/2019	đến 31/12/2018
	VND	VND
Doanh thu với các đơn vị liên quan	676.795.677.040	1.460.218.111.871
- Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	140.772.727	
- Tổng công ty Phát điện 3	-	6.628.495.367
- Công ty Truyền tải Điện 1	1.969.408.481	5.584.785.354
- Công ty Truyền tải Điện 2	(1.648.403)	1.460.809.410
- Công ty Truyền tải Điện 3	3.130.565.716	1.665.456.967
- Công ty Truyền tải Điện 4	3.599.265.653	4.899.754.641
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	22.041.481.880	53.655.390.850
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	1.656.575.546	6.932.567.173
- Ban QLDA TTĐL Ô Môn	-	136.363.636
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	4.395.620.306	4.577.397.726
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	28.610.510.634	10.842.723.585
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	3.802.890.812	36.782.691.021
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	1.929.167.407	21.277.658.126
- Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	-	6.296.532.722
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	2.979.860.324	551.781.753
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	4.995.135.079	557.911.094
- Ban QLDA Lưới điện Hà Nội	-	1.637.141.471
- Ban QLDA Điện nông thôn Miền Trung	2.830.903.311	
- Ban QLDA Thủy điện 6	-	4.106.413.799
- Ban QLDA Nhà máy thủy điện Sơn La	-	7.381.843.837
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	-	1.953.500.000
- Ban Quản lý Dự án Điện 1	3.381.836.363	
- Ban Quản lý Dự án Điện 2	846.386.857	
- Ban Quản lý Dự án Điện 3	86.482.290	
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình	1.171.229.024	
- Công ty Thủy điện HQBC - Chi nhánh EVN	2.143.386.000	611.476.530
- Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	1.635.108.400	86.396.040
- Công ty CP Thủy điện ĐN-HT-ĐM	3.072.876.400	1.109.294.214
- Công ty CP Thủy điện Buôn Kuốp	126.773.120	341.387.840
- Công ty CP Thủy điện Đại Ninh	1.780.239.100	661.445.701
- Công ty CP Thủy điện Trị An	-	320.909.091
- Công ty CP Thủy điện A Vương	-	224.315.168
- Công ty Thủy điện Đồng Nai	3.756.503.971	250.394.405
- Công ty CP Phát triển Điện lực Việt Nam	-	66.950.432
- Công ty Lưới điện cao thế TP.HCM	-	90.909.091

c) Số dư với các bên liên quan	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng	175.404.413.051	426.131.581.255
- Công ty Truyền tải điện 1	6.675.696.261	1.978.549.170
- Công ty Truyền tải điện 2	351.170.453	982.621.614
- Công ty Truyền tải điện 4	3.273.996.469	1.195.584.928
- Ban QLDA Thủy Điện 1	3.355.527.000	
- Ban QLDA Thủy Điện 2	677.109.543	
- Ban QLDA Thủy Điện 5	259.775.607	259.775.607
- Ban QLDA Thủy Điện 6	57.702.210	2.697.053.407
- Ban QLDA Điện 3	3.348.399.787	
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	15.030.226.954	7.487.236.121
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	111.956.475.065	358.005.031.519
- Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận		1.642.284.404
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	2.267.143.936	4.057.728.572
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	706.139.412	
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	28.902.679	983.823.078
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam		6.008.860.746
- Ban QLDA Lưới điện Hà Nội	469.991.832	1.999.022.337
- Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sông Bung 2	256.075.131	4.046.409.131
- Công ty CP EVN Quốc tế	501.518.581	501.518.581
- Công ty CP Thủy điện HT-ĐM	178.370.587	
- Công ty Thủy điện Đồng Nai	4.351.190.743	
- Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh		193.281.558
- Ban QLDA Nhiệt điện Thái Bình	632.866.891	
- Công ty Thủy điện Đại Ninh	3.164.552.600	2.427.050.738
- Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bàn Chát	1.451.485.750	448.416.122
- Công ty Thủy điện Trị An	497.399.430	497.399.430
- Công ty Thủy điện Hòa Bình	361.599.842	
- Công ty Thủy điện Ialy	980.483.900	
- Công ty Phát triển Thủy điện Sêsan	3.987.053.541	
- Công ty Thủy điện Thác Mơ	2.016.817.513	
- Công ty Thủy điện Tuyên Quang	2.146.069.108	
- Công ty Lưới điện Cao thế TPHCM	68.527.195	
- Công ty Điện Lực Đồng Nai	47.284.676	238.709.524
- Công ty mua bán điện	4.736.494.105	
- Công ty CP Phát triển điện lực VN		47.501.406
- Công ty Điện lực An Giang	24.205.500	24.205.500
- Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - CN Tổng Công ty Phát điện 1		658.564.884
- Công ty CP Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ		29.750.952.878
- NM Nhiệt điện VT4 - CN Tập đoàn Điện lực Việt Na	1.544.160.750	
Trả trước người bán	-	89.045.455
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4		89.045.455
	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
Các khoản phải trả	VND	VND
Phải trả người bán	1.063.175.806	1.530.622.608
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4	237.454.545	
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1	-	672.094.800
- Công ty dịch vụ sửa chữa các NMD EVNGENCO3	653.727.085	858.527.808
- Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin	171.994.176	

c) Số dư với các bên liên quan (tt)	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	11.913.297.388	31.537.558.474
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	2.045.724.246	2.299.061.749
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc		6.027.215.317
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	1.244.853.936	
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	280.980.010	8.098.888.229
- Ban QLDA Nhiệt điện Thái Bình		655.485.035
- Ban QLDA Thủy điện 1		253.916.000
- Ban QLDA điện Nông thôn Miền Trung	7.605.949.061	9.410.572.312
- Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội	480.266.104	480.266.104
- Ban QLDA Điện 1		364.493.000
- Công ty Thủy điện Hòa Bình		60.000.000
- Công ty CP Thủy điện ĐN-HT-ĐM		354.543.640
- Công ty CP Điện lực Khánh Hòa		883.988.000
- Công ty Lưới điện Cao thế TP.HCM		586.648.178
- Công ty Lưới điện Cao thế Miền Trung		1.800.000.000
- Công ty CP Thủy điện Thác Bà	90.962.109	90.962.109
- Công ty Truyền tải Điện 3		13.679.038
- Điện lực Bình Dương	2.989.763	2.989.763
- Tổng Công ty Phát điện 2		154.850.000
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	161.572.159	

32.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN
 Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

32.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC
 Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH
 Số liệu so sánh cùng kỳ năm trước là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 của Khối Văn phòng Công ty.

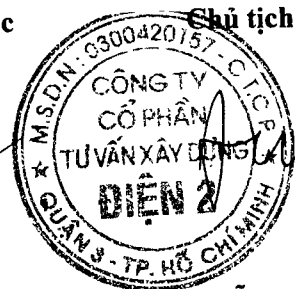
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 1 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Chủ tịch HĐQT



Hoàng Thụy Hoài Yến

Bùi Thị Ngọc Lý

Phạm Liên Hải

Nguyễn Chơn Hùng